TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 28 -02 - 2018.
V/v "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Nguyễn Tấn Đức

- *Các Thẩm phán:* Ông Trần Duy Tuấn, ông Trương Công Bình.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Ái Vân – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*" thụ lý số: 45/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20/11/2017. Do bản án sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐXX- PT ngày 25/01/2018, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Thanh P**;** Trú tại: Buôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tiến T, Luật sư - văn phòng luật sư B – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đăk Lăk.

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị S; Trú tại: Buôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*** Ông Hoàng Đức P; Trú tại: 25 Y Moan, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Ông Vũ Trọng T – Luật sư- văn phòng luật sư H– Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đăk Lăk.

(Đều có mặt)

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Quách Hải H; Trú tại: Ấp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Ông Trần Tiến P1; Trú tại số nhà 122 đường N, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà H'B; Trú tại: Buôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk. (Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 26/8/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Thanh P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S chung sống với nhau từ năm 1982, chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qúa trình chung sống ông với bà S thường xảy ra mâu thuẫn nên đến năm 2006 thì sống ly thân cho đến nay. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà S.

Về con chung: có 05 con chung. Hiện nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 6.250m² ở xã E, huyện C, có số thửa 2380, tờ bản đồ số 13, đã được cấp GCNQSD đất số M 834154 do UBND huyện K cấp ngày 10/11/2001 cho hộ ông Trần Thanh P. Tài sản trên đất gồm: 01 giếng. 360 cây cà phê, 02 cây sầu riêng, 6 cây muồng đen. Hiện nay ông P và bà S mỗi người quản lý, sử dụng ½ diện tích đất. Đề nghị Tòa án chia theo biên bản hòa giải phân chia tài sản tại Tòa ngày 03/6/2016.

+ Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S xác định về tình cảm, con chung như ông P trình bày ở trên là đúng, không có ý kiến bổ sung. đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P.

Bà S xác định, tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2016 giữa bà S và ông P đã tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Tuy nhiên, bà đã làm đơn thay đổi nội dung hòa giải nên đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết phân chia tài sản theo quy định.

Ngày 11/01/2017 bà S còn làm đơn phản tố đề nghị Tòa án giải quyết các tài sản chung của bà S và ông P gồm:

- Diện tích đất 64m² đất thuộc một phần thửa đất 5622a, tờ bản đồ số 28, tại buôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk chưa có GCNQSD đất, đất có nguồn gốc mua của vợ chồng ông Y K, mua từ năm 1996 (ôngY Kđã chết). Khi mua chỉ có giấy tờ viết tay với nhau, do chính sách của Nhà nước trước đây thì 64m^2 không được cấp bìa đỏ nên không thực hiện được việc chuyển quyền sử dụng đất. Hiện nay ông P đang quản lý sử dụng.

- 01 trụ bơm xăng trị giá khoảng 25.000.000 đồng, 01 trụ bơm dầu trị giá khoảng 25.000.000 đồng, 01 téc đựng xăng trị giá khoảng 25.000.000 đồng, 01 téc đựng dầu trị giá khoảng 25.000.000 đồng. Tất cả tài sản này ông P đã bán lấy tiền tiêu xài riêng.

Về nợ chung:

- Ngày 01/10/2012 bà Sáu vay của ông Quách Hải H (là anh ruột của bà), địa chỉ Ấp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 01/6/2013 bà Sáu vay của ông Quách Hải T và bà Lê Thị Thanh T1 số tiền 50.000.000 đồng.

Khi vay hai khoản này bà S còn bỏ thêm 10.000.000đồng, tổng cộng là160.000.000 đồng trả cho Ngân hàng A mà vợ chồng đã vay. Hiện nay không còn nợ ngân hàng nữa, nhưng còn nợ ông H, ông T và bà T1, nên yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ này để ông P cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông Trần Tiến P1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/10/2012 bà Nguyễn Thị S có vay của ông H số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Theo thỏa thuận thì thời hạn trả nợ là 12 tháng kể từ ngày vay, ông H đưa tiền trực tiếp cho bà S, khi vay có viết giấy vay tiền nhưng cho đến nay bà S vẫn chưa trả nợ cho ông H mặc dù đã quá hạn trả nợ. Nay ông H làm đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông P, bà S phải trả số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Khi vay một mình bà S vay, nhưng theo bà S thì khoản vay này dùng để trả nợ Ngân hàng A, là khoản vay chung của ông P và bà S. Việc vay mượn không có người làm chứng. Sau này ông H có đến đòi nợ thì ông P có biết khoản vay này.

Theo biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H'B trình bày:

- Bà H'B (vợ ông Y K) xác định không biết việc chuyển nhượng 64m^2 đất nói trên và cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập để đòi đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và nguyện vọng như trên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐST ngày 26/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Căn cứ điểm a khoản 3

Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh P.
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quách Hải H

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị S.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

*** Giao cho ông Trần Thanh P được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.125 m^2 có tứ cận:**

Phía Đông giáp thửa đất số 2381 cạnh dài 101,78m

+ Phía Tây giáp đường nội thôn cạnh dài 18,36 m

+ Phía Nam giáp phần đất bà S được chia có cạnh gấp khúc 03 đoạn (đoạn 01 dài 102,51 m + 85,42 m + 10,67 m = 198,6 m)

+ Phía Bắc giáp thửa 2377 cạnh dài 124,54 m

Trên đất có các cây trồng gắn liền với đất gồm: 06 cây muồng đen, 01 cây sầu riêng, 185 cây cà phê (loại A: 140 cây; loại B: 30; Loại C: 15) tổng giá trị 530.974.300đ.

***Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.125 m^2 có tứ cận:**

+ Phía Đông giáp phần đất ông P được chia cạnh dài 85,42 m

+ Phía Tây giáp đường nội thôn cạnh dài 18,36 m

+ Phía Nam giáp thửa đất 2390 có cạnh gấp khúc 03 đoạn (đoạn 01 dài 81,59 m + 68,75 m + 14,46 m = 164,8 m)

+ Phía Bắc giáp phần đất ông P được chia cạnh dài 102,51 m

Trên đất có các cây trồng gắn liền với đất gồm: 175 cây cà phê (loại A: 135 cây; loại B: 20; Loại C: 20), 01 cái giếng đào. Tổng giá trị: 520.590.000

Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm giao cho ông Trần Thanh P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số M 834154 do UBND huyện K cấp ngày 10/11/2001 cho hộ ông Trần Thanh P, thửa đất số 2380, tờ bản đồ số 13, xã E, huyện C, bà S

và ông P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục chỉnh lý quyền sử dụng đất.

Ông P phải có trách nhiệm thanh toán cho bà S chênh lệch giá trị tài sản là 5.192.150 đồng và số tiền bán tài sản gồm 01 trụ bơm xăng, 01 trụ bơm dầu, 01 tẹc đựng dầu, 01 tẹc đựng xăng là 7.500.000đồng

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S về việc chia thửa đất có diện tích 64 m^2 thuộc một phần thửa đất số 5622a, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại Buôn A, xã E, huyện C, được tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có căn cứ chứng minh và có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả nợ cho ông Quách Hải H số tiền 100.000.000 đồng.

* Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Trần Thanh P phải chịu 750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng, còn được nhận lại 250.000 đồng sau khi thu được của bà Nguyễn Thị S.

* Về án phí: Ông Trần Thanh P phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0035975 ngày 14/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C và chịu án phí DSST 12.769.486 đồng được khấu trừ 937.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0035976 ngày 14/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 17.769.486 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0043502 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, còn phải nộp 15.894.486 đồng.

Hoàn trả cho ông Quách Hải H số tiền 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000021 ngày 23/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án, thời hạn và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Bà không đồng ý việc Tòa sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà về chia diện tích đất 64m^2; số tiền nợ ngân hàng 100.000.000 đồng và yêu cầu xem xét lại việc ông P đã tự ý chặt 308 gốc cà phê.

Bà đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét lại bản án để bảo vệ quyền và lợi ích cho bà.

Ngày 10/10/2017, nguyên đơn ông Trần Thanh P kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đề nghị xem xét chia lại diện tích đất 6250m^2, theo biên bản hòa giải ngày 3/6/2016 và biên bản xem xét thẩm định ngày 09/6/2016; không đồng ý bù chênh lệch cho bà S số tiền 5.129.150 đồng và 7.500.000 đồng và Tòa cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu án phí DSST là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên toà:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đều hợp lệ và trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm do có sự thay đổi về tài sản trên đất (Cây cà phê không còn), diện tích đất giữa thực tế với đất được cấp khác nhau. Ông P thuộc diện được miễn án phí nhưng án sơ thẩm chỉ giảm là không đúng. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá một cách toàn diện các chứng cứ cũ và mới để căn cứ các Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản theo hướng: Chia lại ½ diện tích đất 6250m^2 tài sản trên đất sao cho hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho cả ông P ,bà S; Buộc ông P phải trả lại cho bà S số tiền bán thiết bị cây xăng là 7.500.000đồng; Buộc một mình bà S phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Quách Hải H; Tách việc tranh chấp diện tích đất 64m2 mà bà S cho rằng mua của vợ chồng ông Y Khim bằng vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu vì tại phiên tòa bà S cũng đồng ý; Đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí cho ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Đối với diện tích đất 6250m^2 ông P yêu cầu chia theo biên bản thỏa thuận ngày 03/6/2016 là không có căn cứ pháp lý, vì sự thỏa thuận này đã bị bà S thay đổi trong thời hạn luật định nên Tòa không ra Quyết định thỏa thuận do đó không

thể chia theo biên bản thỏa thuận này mà cần chia lại mỗi bên ½ diện tích đất nói trên sao cho thỏa đáng và hợp lý, đảm bảo được sự công bằng lợi ích cho các bên.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2016, các bên thỏa thuận giao cho ông P, bà S được quyền quản lý, sử dụng mỗi người 3.125 m^2 đất, trong đó đất ông P nằm ở mặt đường lớn, đất bà S nằm ở đường bờ lô là chưa công bằng và hợp lý, nên cần chia lại mỗi người ½ sao cho lợi ích các bên được hài hòa.

Mặt khác, tại biên bản xem xét thẩm định lại tài sản ngày 25/01/2018 các tài sản trên đất còn lại gồm: 01 giếng đào, 02 cây sầu riêng và 06 cây muồng đen. Toàn bộ 360 cây cà phê đã cắt trụi cành, chỉ còn gốc, các bên đương sự đều thống nhất số cà phê này không còn giá trị sử dụng và không yêu cầu chia. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông P đối với yêu cầu chia lại diện tích đất 6250m^2 và các tài sản hiện còn lại trên diện tích đất này.

Về diện tích đất 64m^2 HĐXX thấy rằng: Qua xác minh tại chính quyền địa P Nguồn gốc đất là của gia đình ông Y K tự khai hoang đến năm 2001 thì gia đình ông Y K làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 5622a, tờ bản đồ số 28, tại xã E, huyện C và được cấp GCNQSD đất số M 834850 ngày 15/11/2001. UBND xã E xác định chưa tiếp nhận yêu cầu đăng ký biến động nào đối với thửa đất 5622a hoặc của ông P, bà S, gia đình ông Y K liên quan đến thửa đất này. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai của bà H' B (vợ ông Y K) xác định không biết, không liên quan đến việc chuyển nhượng đất nói trên và cũng không có yêu cầu khởi kiện độc lập để đòi đất. Tại phiên tòa, ông P cũng thừa nhận diện tích đất này và tài sản trên đất là của chung vợ chồng nhưng theo ông thì đã được phân chia cho ông tại biên bản hòa giải thành ngày 03/6/2016 nên ông được quyền sử dụng. Tại phiên tòa hôm nay bà S cho rằng nhà đất (64m^2) là của vợ chồng bà, tuy nhiên do còn liên quan đến thủ tục giấy tờ và người có quyền lợi liên quan khác nên bà cũng đồng ý giải quyết sau này như án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với tài sản là 01 trụ bơm xăng, 01 trụ bơm dầu, 01 téc đựng xăng, 01 téc đựng dầu được mua để sử dụng kinh doanh xăng dầu từ năm 1997. Đây là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên các tài sản này ông P, bà S xác định ông P đã bán năm 2015 nên hiện nay không còn trên thực tế. Qúa trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp được thông tin, đặc điểm, chủng loại và thông tin địa chỉ của người mua tài sản nói trên, do đó không có căn cứ để xác định giá trị tài sản này nên cần chấp nhận giá trị tài sản do ông P đưa ra là 15.000.000 đồng để chia ½ cho ông P, bà S.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng, Bà S cho rằng bà vay của anh ruột là Quách Hải H với mục đích trả nợ cho Ngân hàng A, ông P xác định ông không biết việc vay mượn này và không chấp nhận trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S

cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh số tiền vay đó để trả nợ chung. Do đó Tòa sơ thẩm buộc riêng bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả nợ cho ông Quách Hải H là phù hợp, có căn cứ.

* Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.650.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Trần Thanh P phải chịu 1.650.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền ông P đã nộp (Đã chi phí xong).

* Về án phí:

Ông Trần Thanh P phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 23.389.140 đồng án phí DSST. Tuy nhiên, căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì ông P là người có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ tiền án phí HNGĐST và tiền án phí DSST. Ông P được nhận lại số tiền 1.137.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số AA/2014/0035976 ngày 14/3/2016 và biên lai số AA/2014/0035975 ngày 14/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 28.389.140 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0043502 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, còn phải nộp 26.514.140đồng.

Hoàn trả cho ông Quách Hải H số tiền 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000021 ngày 23/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Về án phí DSPT: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị S - Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, Tỉnh Đăk Lăk về việc chia tài sản chung và án phí.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh P.
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quách Hải H

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh P và bà Nguyễn Thị S

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

*** Giao cho ông Trần Thanh P được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.125 m^2 có tứ cận:**

Phía Đông giáp thửa đất số 2381 cạnh dài 101,78m

+ Phía Tây giáp đường nội thôn cạnh dài 18,15 m

+ Phía Nam giáp phần đất bà S được chia có cạnh gấp khúc 03 đoạn (đoạn 01 dài 102,51 m + 85,42 m + 10,67 m = 198,6 m)

+ Phía Bắc giáp thửa 2377 cạnh dài 124,54 m

Trên đất có các cây trồng gắn liền với đất gồm: 06 cây muồng đen, 01 cây sầu riêng, tổng giá trị 474.248.000đồng.

***Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.125 m^2 có tứ cận:**

+ Phía Đông giáp phần đất ông P được chia cạnh dài 85,42 m

+ Phía Tây giáp đường nội thôn cạnh dài 18,15 m

+ Phía Nam giáp thửa đất 2390 có cạnh gấp khúc 03 đoạn (đoạn 01 dài 81,59 m + 68,75 m + 14,46 m = 164,8 m)

+ Phía Bắc giáp phần đất ông P được chia cạnh dài 102,51 m

Trên đất có các cây trồng gắn liền với đất gồm: 01 cái giếng đào, 01 cây sầu riêng. Tổng giá trị: 480.209.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm giao cho ông Trần Thanh P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số M 834154 do UBND huyện K cấp ngày 10/11/2001

cho hộ ông Trần Thanh P, thửa đất số 2380, tờ bản đồ số 13, xã E, huyện C, bà S và ông P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục chỉnh lý tách quyền sử dụng đất để các bên sử dụng riêng.

Ông P có trách nhiệm giao lại cho bà S số tiền bán tài sản (gồm 01 trụ bơm xăng, 01 trụ bơm dầu, 01 tẹc đựng dầu, 01 tẹc đựng xăng) là 7.500.000đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị S về việc chia thửa đất có diện tích 64 m^2 thuộc một phần thửa đất số 5622a, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại Buôn A, xã E, huyện C, được tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Quách Hải H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

* Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.650.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Trần Thanh P phải chịu 1.650.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông P đã nộp (đã chi phí xong).

* Về án phí: Ông Trần Thanh P được miễn toàn bộ tiền án phí HNGĐST và DSST.

Ông P được nhận lại số tiền 1.137.500 đồng (Một triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền ttạm ứng án phí đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số AA/2014/0035976 ngày 14/3/2016 và biên lai số AA/2014/0035975 ngày 14/3/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 27.389.140đồng (Hai mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi đồng) phí dân sự sơ thẩm (theo mức 584.728.500đồng = 20.000.000đồng + 4% của 184.728.500đồng), được khấu trừ 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0043502 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, bà S còn phải nộp 25.514.140 đồng (Hai mươi lăm triệu, năm trăm mười bốn ngàn, một trăm bốn mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Quách Hải H số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000021 ngày 23/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Thanh P không phải chịu án phí HNGĐPT.

Hoàn trả lại cho ông P 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí HNGĐPT mà ông Trần Thanh P đã nộp theo biên lai số 001223 ngày 18/10/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí HNGĐPT của bà Nguyễn Thị S đã nộp theo biên lai số 001216 ngày 16/10/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện C sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí DSST.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND T Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.
- Cổng thông tin điện tử TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

h

Nguyễn Tấn Đức